1. (TRACK 2) Điền từ vào chỗ trống, nghe lại và kiểm tra

parental resources	sibling rivalry	tolerant of others	co-operative
autonomy	negative stereotype	only children	different points of view
be unduly influenced by others			

I'm going to begin this section of my talk by saying something about **(1)** _____, that is children without siblings. Historically, **(2)** _____ were relatively uncommon. However, these days, as families are becoming smaller, being an only child has become relatively more common. There are many reasons for this trend – social, economic, and political, which I won't go into at this point. However, I will say that having an only child generally means that **(3)** _____ can be concentrated on the one child. And I would add that, by parental resources I mean not just money but also care and attention. **(4)** _____ have frequently been seen as different from children with siblings and subjected to **(5)** _____. They are often considered to be less **(6)** _____ – i.e. less able to accept differences, to allow those with **(7)** _____ to say and do as they like. Not surprisingly, they are sometimes said to be less **(8)** _____ than other children – in other words, less able to work effectively with others. On the other hand, only children are often highly regarded for their **(9)** _____, that is to say, their ability to make their own decisions without **(10)** _____.	Tôi sẽ bắt đầu phần này của bài nói bằng cách đề cập đến **con một trong gia đình**, tức là những đứa trẻ không có anh chị em. Về mặt lịch sử, **con một** khá hiếm. Tuy nhiên, ngày nay, khi các gia đình ngày càng nhỏ hơn, việc là con một đã trở nên phổ biến hơn. Có nhiều lý do cho xu hướng này – xã hội, kinh tế và chính trị, mà tôi sẽ không đi sâu vào lúc này. Tuy nhiên, tôi sẽ nói rằng việc có một đứa con duy nhất thường có nghĩa là **nguồn lực từ cha mẹ** có thể tập trung vào một đứa trẻ. Và tôi muốn bổ sung rằng, nguồn lực từ cha mẹ không chỉ là tiền bạc mà còn là sự chăm sóc và quan tâm. **Con một** thường được xem là khác biệt so với những đứa trẻ có anh chị em và bị gán cho **khuôn mẫu tiêu cực**. Chúng thường bị coi là kém **khoan dung với người khác** – tức là kém khả năng chấp nhận sự khác biệt, cho phép những người có **quan điểm khác nhau** được nói và làm theo ý họ. Không ngạc nhiên khi chúng đôi khi bị cho là kém **hợp tác** hơn những đứa trẻ khác – nói cách khác, kém khả năng làm việc hiệu quả với người khác. Mặt khác, con một thường được đánh giá cao vì **sự tự chủ**, tức là khả năng tự đưa ra quyết định mà không **bị ảnh hưởng quá mức bởi người khác**.

2. (TRACK 3) Điền từ vào chỗ trống, nghe lại và kiểm tra

birth order	firstborn child	middle child	only child	psychotherapist
conscientious	achievement-oriented	extrovert	agreeable younger sibling	
rebellious elder sibling	unconventional career	socio-economic status		

LIVEWORKSHEETS

The subject of my talk today is the relationship between **(1)** _____ and personality. By birth order I mean whether an individual is the **(2)** _____ in the family, a **(3)** _____, an **(4)** _____, and so on. The belief that birth order has a lasting impact on personality is widespread and frequently referred to in popular psychology literature. Alfred Adler, an Austrian **(5)** _____, was one of the first to suggest that there was a connection between birth order and personality. He noticed that firstborn children experienced a loss of status with the birth of siblings. According to Adler, this made eldest children more likely to be anxious than other children. However, on the positive side, they also tend to be **(6)** _____ and **(7)** _____, perhaps because they want to regain a position of primacy within the family. Since Adler, there have been many attempts to establish links between birth order and a range of personality traits. Some studies have found that last-born children tend to be more **(8)** _____ and **(9)** _____, that is, they not only seek out the company of others but also tend to get along well with other people. **(10)** _____, on the other hand, are more likely to be rebellious, perhaps in an attempt to define themselves as 'special' in relation to their more **(11)** _____ and **(12)** _____. Some studies, for example, have found that middle children are more likely to choose an **(13)** _____. However, whilst these views are widely held among the public, scholars have more recently cast doubt on their validity. Many studies have been found to employ a flawed methodology, for instance failing to adequately consider variables such as the family's **(14)** _____. Large-scale meta-analyses of studies have proved inconclusive with no single trait consistently associated with a given position within the family.	Chủ đề của bài nói hôm nay là mối quan hệ giữa **thứ tự sinh** và tính cách. Thứ tự sinh có nghĩa là một cá nhân là **con đầu lòng** trong gia đình, **con giữa**, **con một**, v.v. Niềm tin rằng thứ tự sinh có ảnh hưởng lâu dài đến tính cách rất phổ biến và thường được nhắc đến trong các tài liệu tâm lý học phổ thông. Alfred Adler, một **nhà trị liệu tâm lý** người Áo, là một trong những người đầu tiên gợi ý rằng có mối liên hệ giữa thứ tự sinh và tính cách. Ông nhận thấy rằng những đứa trẻ đầu lòng trải qua sự mất mát địa vị khi có thêm anh chị em. Theo Adler, điều này khiến con cả dễ lo lắng hơn những đứa trẻ khác. Tuy nhiên, ở khía cạnh tích cực, chúng cũng có xu hướng **tận tâm** và **tập trung vào thành tích**, có lẽ vì chúng muốn giành lại vị trí ưu tiên trong gia đình. Kể từ Adler, đã có nhiều nỗ lực nhằm thiết lập mối liên hệ giữa thứ tự sinh và các đặc điểm tính cách. Một số nghiên cứu cho thấy rằng những đứa trẻ út có xu hướng **hướng ngoại** và **dễ hòa hợp**, nghĩa là chúng không chỉ tìm kiếm sự đồng hành của người khác mà còn dễ dàng hòa nhập với mọi người. **Con giữa**, ngược lại, có xu hướng nổi loạn, có lẽ để tự định nghĩa bản thân là "đặc biệt" so với **người anh chị tận tâm** và **người em dễ hòa hợp**. Một số nghiên cứu, chẳng hạn, đã phát hiện rằng con giữa có nhiều khả năng chọn **sự nghiệp không theo truyền thống**. Tuy nhiên, mặc dù những quan điểm này được công chúng tin tưởng rộng rãi, các học giả gần đây đã đặt nghi vấn về tính xác thực của chúng. Nhiều nghiên cứu được phát hiện là có phương pháp luận sai sót, chẳng hạn như không xem xét đầy đủ các biến số như **tình trạng kinh tế xã hội** của gia đình. Các phân tích tổng hợp quy mô lớn đã cho kết quả không rõ ràng, không có đặc điểm nào nhất quán gắn liền với một vị trí nhất định trong gia đình.

LIVEWORKSHEETS